

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2026/DS-PT
Ngày 22 - 6 - 2026
*V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và bà Lưu Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Uyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2026/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Toà án nhân dân khu vực 10 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 263/2026/QĐ-PT ngày 19/5/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, tỉnh Đắk Lắk; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Xuân D và bà Nguyễn Thị Liên N; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Liên N: Ông Phạm Xuân D; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Xuân D: Luật sư Nguyễn Huy H; Địa chỉ: D H, phường B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** Ông Phạm Xuân D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Gia đình ông bà kinh doanh phân bón và thu mua nông sản. Thông thường ông bà bán nợ phân bón hoặc cho chót cà phê (Hình thức chót giá, quy ra tiền và cho ứng tiền, giao cà phê sau), đến vụ mùa sẽ thu nợ. Giữa ông bà với vợ chồng ông bà Phạm Xuân D - Nguyễn Thị Liên N có quan hệ mua bán với nhau từ năm 2017. Ông bà bán nợ phân bón cho ông D và bà N, hoặc cho ông D và bà N chót cà phê, đến vụ mùa sẽ tính toán và thanh toán với nhau. Nếu khoản nợ lớn hơn khoản thanh toán thì hai bên sẽ đối chiếu và lập giấy biên nhận nợ, ông D ký xác nhận nợ đối với số nợ còn lại tại mục “Đại diện bên B” của giấy biên nhận nợ. Những giao dịch phát sinh sau khi chót nợ được ghi ở mặt sau giấy biên nhận nợ. Kết thúc năm 2021, ngày 28/02/2022 hai bên đã đối chiếu nợ với nhau và xác định ông D còn nợ 4.039kg cà phê nhân xô và số tiền 125.960.000đ, ông D đã ký xác nhận số nợ tại Giấy biên nhận nợ đề ngày 28/02/2022. Trong năm 2022 ông D và bà N tiếp tục mua nợ phân bón với số tiền là 92.510.000đ và ứng thêm 500kg cà phê. Cuối năm 2022 và đầu năm 2023 ông D trả được 200.000.000đ và 2.204kg cà phê nhân xô. Số tiền và cà phê ông Dương N1 và trả được ghi trực tiếp ở mặt sau giấy biên nhận nợ lập ngày 28/02/2022. Kết thúc quá trình giao dịch (năm 2023) ông D và bà N còn nợ ông bà số tiền là 18.470.000đ và 2.335kg cà phê nhân xô. Số nợ này ông bà đã yêu cầu nhiều lần, nhưng đến nay ông D và bà N vẫn chưa trả. Hiện nay ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông D và bà N phải liên đới trả cho ông bà số nợ là 18.470.000đ (Mười tám triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng) và 2.335kg (Hai ngàn ba trăm ba mươi lăm ki lô gam) cà phê nhân xô.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn, ông Phạm Xuân D trình bày: Ông thừa nhận vợ chồng ông và ông Lại Huy C, Nguyễn Thị T có quan hệ mua bán từ năm 2017. Ông bà mua nợ phân bón của ông C và bà T, hoặc ứng (chót) cà phê (Hình thức nhận tiền trước, giao cà phê sau), đến vụ mùa sẽ tính toán và thanh toán với nhau. Toàn bộ quá trình giao dịch mua bán đều do ông thực hiện. Khi ông đến chót cà phê để lấy tiền hoặc mua nợ phân bón thì ông C và bà T ghi số lượng chót hoặc mua nợ và ông ký vào bên cạnh. Sau đó vào đầu năm hoặc cuối năm dương lịch thì hai bên sẽ chót số nợ và ghi số nợ vào giấy biên nhận nợ. Sau khi đã chót và ký giấy biên nhận nợ thì các lần mua bán/chót cà phê tiếp theo hoặc thanh toán nợ được ghi vào mặt sau của giấy biên nhận. Các khoản nợ ứng cà phê và mua nợ phân bón đều nhằm phục vụ mục đích của gia đình. Ông công nhận hiện nay còn nợ ông C và bà T số tiền là 18.470.000đ (Mười tám triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng).

Đối với khoản nợ cà phê thì hiện nay ông xác định là đã thanh toán đủ cho ông C và bà T. Ông C cho rằng vợ chồng ông còn nợ 2.335kg cà phê nhân xô là không đúng, các khoản nợ không có chữ ký của ông tại các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, gồm: Khoản nợ 419kg theo Giấy biên nhận nợ lập ngày 25/4/2018; khoản nợ 3.503kg theo Giấy biên nhận nợ lập ngày 01/12/2018, khoản nợ 1.500kg tại mục “Chót cà phê nhân 1.500kg” ở giấy biên nhận nợ ngày 05/01/2021 và khoản nợ

4.039kg cà phê nhân xô tại Giấy biên nhận nợ lập ngày 28/02/2022. Đối với Giấy xác nhận nợ ngày 28/02/2022, ông thừa nhận có ký vào giấy này; tuy nhiên, tại thời điểm ký, trong giấy chưa ghi số nợ 4.039kg và 2.335kg cà phê nhân xô, nên ông không thừa nhận còn nợ số cà phê nêu trên.

Nay vợ chồng ông thừa nhận và đồng ý trả số tiền 18.470.000đ. Không chấp nhận trả 2.335kg cà phê nhân xô.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 351, 352, 356, 357, 430, 436, 440 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị T:

Buộc ông Phạm Xuân D và bà Nguyễn Thị Liên N phải liên đới trả cho ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị T 18.470.000đ (Mười tám triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng) và 2.335kg (Hai ngàn ba trăm ba mươi lăm ki lô gam) cà phê nhân xô.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/02/2026, bị đơn ông Phạm Xuân D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Phạm Xuân D thừa nhận giữa bị đơn và nguyên đơn có quan hệ mua bán từ năm 2017; các lần giao dịch trước đây đều được thực hiện theo cùng một phương thức và hai bên không có ý kiến, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, đối với giấy biên nhận nợ cuối cùng lập ngày 28/02/2022, ông D thừa nhận có ký vào giấy biên nhận nợ, nhưng cho rằng tại thời điểm ký, giấy chưa ghi số nợ cụ thể. Theo ông D, số lượng cà phê ghi trong giấy biên nhận nợ là do ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị Tình T1 ghi thêm sau khi ông đã ký. Vì vậy, ông D không đồng ý trả 2.335kg cà phê và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: **Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đắk Lắk.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân D nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt nhưng có gửi luận cứ bảo vệ. Tại phiên tòa, bị đơn có mặt, không đề nghị hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử đã công bố nội dung luận cứ của luật sư tại phiên tòa và xét thấy việc vắng mặt của những người nêu trên không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Tại cấp sơ thẩm và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Xuân D đã thừa nhận còn nợ ông C, bà T số tiền mua phân bón là 18.470.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông D, bà N trả số tiền này là có căn cứ.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 2.335kg cà phê nhân xô dựa vào hệ thống sổ sách theo dõi nợ có tính kế thừa từ năm 2018, phản ánh tính liên tục của chứng cứ qua nhiều năm. Số liệu này không phải là con số đơn lẻ mà là kết quả của quá trình chót nợ, cộng dồn nợ mới và khấu trừ các đợt trả hàng thực tế. Hồ sơ thể hiện tại thời điểm đối chiếu nợ ngày 28/02/2022, ông D đã trực tiếp ký xác nhận còn nợ nguyên đơn 4.039kg cà phê nhân xô. Đây là chứng cứ trực tiếp, quan trọng nhất xác định nghĩa vụ của bị đơn trước khi phát sinh các giao dịch cuối cùng dẫn đến tranh chấp. Sau thời điểm chót nợ trên, bị đơn ứng thêm 500kg và đã thực hiện 03 đợt trả hàng vào các ngày 10/12/2022, 21/12/2022 và 13/02/2023 với tổng khối lượng 2.204kg. Các lần trả này đều được nguyên đơn thừa nhận và khấu trừ vào nợ cũ. Do đó nguyên đơn yêu cầu thanh toán 2.335kg là có cơ sở thực tế và phù hợp với các tài liệu chứng cứ chứng minh quá trình giao dịch giữa các bên với nhau.

[2.3] Xét thấy vụ án khi thụ lý là tranh chấp hợp đồng vay, nhưng tại phiên tòa HĐXX sơ thẩm đã xác định lại đúng quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*". Bởi bị đơn đã nhận tiền/tài sản từ nguyên đơn nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao cà phê nhân xô đúng số lượng và thời hạn như đã cam kết tại các biên bản chót nợ, nên bị đơn phải chịu trách nhiệm thanh toán phần tài sản còn thiếu. Việc Tòa sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ bằng hiện vật (cà phê nhân xô) là hoàn toàn đúng quy định về thực hiện hợp đồng mua bán tại các Điều 430, 436 và 440 Bộ luật Dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân D:

[3.1] Bị đơn ông Phạm Xuân D kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, cho rằng ông đã thực hiện xong nghĩa vụ giao/trả cà phê cho nguyên đơn; đồng thời cho rằng theo bảng kê do ông lập thì ông đã trả dư cà phê cho ông Lại Huy C, bà Nguyễn Thị T nên không còn nghĩa vụ phải trả số lượng **2.335kg cà phê** như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3.2] Xét quá trình giao dịch, các bên đều thừa nhận giữa ông Lại Huy C, bà Nguyễn Thị T với ông Phạm Xuân D có quan hệ giao dịch cà phê kéo dài từ khoảng năm 2017 đến năm 2023. Quá trình giao dịch giữa các bên được thể hiện thông qua việc giao nhận cà phê, đối chiếu công nợ và lập các giấy biên nhận nợ qua từng năm. Nguyên đơn trình bày hằng năm, các bên đối chiếu số cà phê ông D đã nhận, số đã trả và số còn nợ; số còn nợ được chuyển sang giấy biên nhận nợ mới. Lời trình bày này phù hợp với các giấy biên nhận nợ có trong hồ sơ và quá trình giao dịch thực tế giữa các bên.

[3.3] Đối với Giấy biên nhận nợ ngày 28/02/2022, bị đơn ông Phạm Xuân D thừa nhận chữ ký trên giấy là chữ ký của mình; thừa nhận biết giấy này liên quan đến việc giao dịch mua bán cà phê giữa ông với phía nguyên đơn; đồng thời thừa nhận ông là người biết đọc, biết viết và trực tiếp tham gia giao dịch cà phê trong nhiều năm. Ông D trình bày khi ký giấy không đọc kỹ nội dung do tin tưởng phía ông C, bà T. Vì trong thời gian dài từ năm 2017 đến năm 2022, các bên đã nhiều lần giao dịch và đều thực hiện việc ký nhận nợ theo phương thức tương tự Giấy biên nhận nợ ngày 28/02/2022; trong quá trình đó, các bên không ai có ý kiến phản đối và cũng không phát sinh tranh chấp, nên ông D đã ký xác nhận công nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông D ký vào văn bản liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ công nợ nên phải chịu trách nhiệm đối với số nợ tại giấy biên nhận nợ.

[3.4] Bị đơn không đồng ý với số nợ 4.039kg cà phê được ghi nhận tại Giấy biên nhận nợ ngày 28/02/2022; đồng thời không thừa nhận số nợ còn lại 2.335kg cà phê mà nguyên đơn yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên, ông D cũng không xác định được tại thời điểm ngày 28/02/2022 số nợ cà phê chính xác là bao nhiêu; đồng thời không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện tại thời điểm này số nợ không phải là 4.039kg. Trước khi phát sinh tranh chấp, ông D cũng không yêu cầu đối chiếu hoặc phản đối số nợ 4.039kg cà phê. Do đó, lời trình bày không đồng ý với số nợ 4.039kg của bị đơn chỉ là lời khai đơn phương, không có chứng cứ để bác bỏ giá trị chứng minh của Giấy biên nhận nợ ngày 28/02/2022.

[3.5] Đối với số nợ **2.335kg cà phê** mà nguyên đơn yêu cầu, Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn không yêu cầu ông D trả toàn bộ số nợ 4.039kg ghi tại mặt trước Giấy biên nhận nợ ngày 28/02/2022, mà chỉ yêu cầu số còn nợ sau cùng là 2.335kg cà phê. Nguyên đơn giải thích số 4.039kg là số nợ được chốt tại ngày 28/02/2022; sau đó ông D có 03 lần trả cà phê với tổng số lượng 2.204kg, đồng thời có 3 khoản ứng thêm tổng 500kg (vào ngày 1/8/2022; 30/8/2022; 23/11/2022), nên số còn lại được xác định là: **4.039kg + 500kg - 2.204kg = 2.335kg cà phê**. Việc nguyên đơn chỉ yêu cầu số nợ còn lại 2.335kg thể hiện nguyên đơn đã khấu trừ các lần trả cà phê của bị đơn trong số **4.039kg + 500kg cà phê**.

[3.6] Bị đơn chỉ thừa nhận khoản nợ tiền phân bón **18.470.000 đồng** ghi tại mặt sau Giấy biên nhận nợ ngày 28/02/2022 nhưng không thừa nhận khoản nợ cà phê **2.335kg** cũng được ghi nhận tại mặt sau. Hội đồng xét xử thấy rằng hai khoản này đều được ghi nhận trên cùng tài liệu, trong cùng quá trình theo dõi công nợ giữa các bên. Bị đơn không đưa ra được căn cứ khách quan để lý giải vì sao khoản tiền phân bón thì được thừa nhận, còn khoản nợ cà phê lại bị phủ nhận.

[3.7] Đối với lập luận cho rằng đã trả hết nợ, bị đơn thừa nhận có 03 lần trả cà phê sau ngày 28/02/2022 vào các ngày 10/12/2022, 21/12/2022 và 13/02/2023, tổng cộng **2.204kg**. Tuy nhiên, sau ngày 13/02/2023, bị đơn không cung cấp được chứng từ nào chứng minh đã trả thêm cà phê cho nguyên đơn; các bên cũng không lập biên bản tất toán, biên bản đối chiếu công nợ hoặc giấy xác nhận hết nợ. Ngược lại, nguyên đơn xác định sau lần trả cuối ngày 13/02/2023, bị đơn vẫn còn nợ **2.335kg cà phê**; nguyên đơn đã nhiều lần điện thoại, tìm gặp yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng bị đơn né tránh. Trước khi nguyên đơn khởi kiện, bị đơn không có ý kiến phản đối số nợ này, cũng không yêu cầu đối chiếu lại công nợ. Việc bị đơn cho rằng đã trả hết nợ, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.8] Đối với bảng kê do bị đơn lập ngày 11/12/2025, sau khi phát sinh tranh chấp; bảng kê được lập dựa trên các giấy biên nhận nợ do phía nguyên đơn cung cấp; bị đơn không lưu giữ tài liệu, chứng cứ gốc nào khác. Bảng kê này không có xác nhận của ông Lại Huy C hoặc bà Nguyễn Thị T, không được nguyên đơn thừa nhận và không có chứng cứ độc lập kèm theo để chứng minh nội dung bảng kê là chính xác. Do đó, bảng kê do bị đơn tự lập chỉ là tài liệu thể hiện ý kiến đơn phương của bị đơn, không đủ căn cứ để bác bỏ các giấy biên nhận nợ và quá trình đối chiếu công nợ đã được thể hiện trong hồ sơ.

[3.9] Bị đơn cho rằng theo bảng kê do mình lập thì đã trả dư cà phê cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn không biết mình trả dư, không yêu cầu nguyên đơn trả lại cà phê, trả lại tiền hoặc lập giấy xác nhận nguyên đơn nợ ngược lại. Bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập buộc nguyên đơn trả lại số cà phê mà bị đơn cho rằng đã trả dư. Ý kiến cho rằng đã trả dư một số lượng cà phê lớn nhưng không có yêu cầu hoàn trả, không có giấy xác nhận nợ ngược lại và vẫn tiếp tục ký các giấy biên nhận nợ qua các năm là không phù hợp với diễn biến giao dịch mua bán cà phê có giá trị lớn và kéo dài nhiều năm.

[3.10] Đối với các giấy biên nhận nợ các năm 2018, 2019, 2020, 2021, nguyên đơn trình bày đây là các tài liệu thể hiện quá trình giao dịch và chốt công nợ từng năm; sau mỗi năm, số lượng cà phê ông D còn nợ được tính toán và chuyển sang giấy biên nhận nợ mới; đến năm 2022, các khoản nợ cũ đã được tổng hợp, đối chiếu và chuyển thành số nợ 4.039kg ghi tại Giấy biên nhận nợ ngày 28/02/2022.

[3.11] Đối với luận cứ bảo vệ của Luật sư Nguyễn Huy H, Hội đồng xét xử thấy rằng các nội dung luật sư nêu đã được xem xét, đánh giá trong các phần nhận định trên. Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh đã trả hết nợ hoặc nguyên đơn còn nợ ngược lại bị đơn. Do đó, luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không có căn cứ làm thay đổi nội dung vụ án; không có cơ sở chấp nhận đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[3.12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định ông Phạm Xuân D còn nợ ông C, bà T số lượng cà phê nhân là **2.335kg**. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ đối với số cà phê còn thiếu là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Do đó, kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân D không có căn cứ nên không được chấp nhận;

[4] Xét thấy, quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đắk Lắk về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đắk Lắk.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Xuân D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đắk Lắk.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị T:

Buộc ông Phạm Xuân D và bà Nguyễn Thị Liên N phải liên đới trả cho ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị T số tiền 18.470.000đ (Mười tám triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng) và 2.335kg (Hai ngàn ba trăm ba mươi lăm ki lô gam) cà phê nhân xô.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Xuân D và bà Nguyễn Thị Liên N phải nộp 12.598.500đ (Mười hai triệu năm trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Lại Huy C và bà Nguyễn Thị T số tiền 7.050.000đ (Bảy triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Đắk Lắk theo biên lai số 0001631 ngày 07/10/2025.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Xuân D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng

tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0001634 ngày 06/02/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Đắk Lắk.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND KV10 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS KV10 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Văn Toàn